

PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU**
Số: **23/2023/QĐ-UBND**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 05 tháng 6 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành quy định về giá bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng khi
Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu năm 2023**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Trồng trọt ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Quyết định số 27/2018/QĐ-TTG ngày 06 tháng 7 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành hệ thống ngành kinh tế Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 131/TTr-SNN ngày 22 tháng 05 năm 2023 về dự thảo Quyết định ban hành quy định về giá bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này quy định về giá bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu năm 2023.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05 tháng 6 năm 2023 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và các đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Công Vinh

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

Về giá bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu năm 2023

*(Kèm theo Quyết định số 23/2023/QĐ-UBND ngày 05 tháng 6 năm 2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu)*

Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định về giá bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng áp dụng phục vụ công tác bồi thường giải phóng mặt bằng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu năm 2023 theo Luật Đất đai năm 2013 và các văn bản quy phạm pháp luật khác liên quan.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về đất đai; tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường.
2. Người sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai khi Nhà nước thu hồi đất.
3. Tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc bồi thường thiệt hại cây trồng khi Nhà nước thu hồi đất.

Điều 3. Nguyên tắc bồi thường

1. Các chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất mà gây thiệt hại đối với cây trồng thì được bồi thường; các chủ sở hữu tài sản có cây trồng nêu trong Quy định này mà tại thời điểm canh tác đã bị chính quyền địa phương, cơ quan có thẩm quyền lập biên bản xử lý vi phạm pháp luật hoặc không được phép canh tác; cây trồng được tạo lập trái quy định của pháp luật hoặc tạo lập từ sau khi có thông báo thu hồi đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì không được bồi thường.

2. Các chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất mà đất đó thuộc đối tượng không được bồi thường thì tùy trường hợp cụ thể, Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng các huyện, thị xã, thành phố (*sau đây gọi tắt là Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường cấp huyện*) có trách nhiệm trình cấp có thẩm quyền xem xét hỗ trợ cây trồng theo quy định pháp luật hiện hành.

3. Đối với các loại cây trồng trong chậu, bầu ươm thì không tính bồi thường; trường hợp phải di chuyển thì được bồi thường chi phí di chuyển và bồi thường thiệt hại (nếu có) do phải di chuyển gây ra.

4. Đối với cây trồng chưa thu hoạch nhưng có thể di chuyển đến địa điểm khác thì được bồi thường chi phí di chuyển và thiệt hại (nếu có) do phải di chuyển, phải trồng lại.

5. Đối với cây rừng trồng bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước, cây rừng tự nhiên giao cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trồng, quản lý, chăm sóc, bảo vệ thì bồi thường theo giá trị thiệt hại thực tế của vườn cây; tiền bồi thường được phân chia cho người quản lý, chăm sóc, bảo vệ theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp.

6. Trong từng dự án cụ thể có những loại cây trồng không có trong Quy định này thì Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường cấp huyện căn cứ theo loài cây cùng nhóm hoặc tương đương để áp mức bồi thường cho phù hợp, trình Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố phê duyệt (*sau đây gọi tắt là Ủy ban nhân dân cấp huyện*). Đối với trường hợp không thể áp được mức bồi thường tương đương thì Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường cấp huyện căn cứ quy định của pháp luật có liên quan về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất tổ chức khảo sát giá thị trường, đề xuất phương án giá theo thực tế báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, quyết định.

7. Trường hợp giá cả các loại cây trồng, sản phẩm trồng trọt có biến động tăng hoặc giảm từ 20% trở lên so với mức bồi thường cây trồng cùng loại tại Quy định này thì Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, đề xuất bằng văn bản gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp Sở, ngành liên quan hoặc thuê đơn vị tư vấn khảo sát, tham mưu trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, điều chỉnh, bổ sung mức bồi thường cho phù hợp thực tế.

Chương II **BỒI THƯỜNG ĐỐI VỚI CÂY TRỒNG**

Điều 4. Bồi thường đối với cây trồng

1. Đối với cây hàng năm (*trừ cây hoa*)

a) Mức bồi thường được tính bằng giá trị sản lượng của vụ thu hoạch. Giá trị sản lượng của vụ thu hoạch được tính theo năng suất của vụ cao nhất trong 03 năm trước liền kề của cây trồng chính tại địa phương và giá trung bình tại thời điểm thu hồi đất.

Xác định cây trồng chính đối với trường hợp cây hàng năm trồng xen canh: Cây trồng chính là cây có số lượng cao nhất hoặc cây cho tổng sản lượng cao nhất, hoặc tổng giá trị cao nhất tại thửa đất Nhà nước thu hồi.

Mức bồi thường đối với cây hàng năm (*trừ cây hoa*) theo Phụ lục I đính kèm quy định này.

b) Xử lý trường hợp cây hàng năm trồng thấp hơn mật độ bình quân

Trường hợp mật độ cây hàng năm thực tế kiểm kê đạt từ 50% đến dưới 70% so với mật độ bình quân: Mức bồi thường bằng 70% so với mức bồi thường quy định đối với cây trồng đó.

Trường hợp mật độ cây hàng năm thực tế kiểm kê đạt từ 30% đến dưới 50% so với mật độ bình quân: Mức bồi thường bằng 50% so với mức bồi thường quy định đối với cây trồng đó.

Trường hợp mật độ cây hàng năm thực tế kiểm kê đạt dưới 30% so với mật độ bình quân: Mức bồi thường bằng 30% so với mức bồi thường quy định đối với cây trồng đó.

2. Đối với cây lâu năm (trừ cây lâm nghiệp, cây cảnh)

a) Mức bồi thường đối với cây lâu năm được tính bằng giá trị hiện có của vườn cây theo giá ở địa phương tại thời điểm thu hồi đất mà không bao gồm giá trị quyền sử dụng đất.

Mức bồi thường đối với cây lâu năm (trừ cây lâm nghiệp, cây cảnh) theo Phụ lục II đính kèm Quy định này.

b) Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường cấp huyện có trách nhiệm phân loại cây trồng loại A, B, C và cây ở từng nhóm năm tuổi để áp giá phù hợp.

c) Đối với cây lâu năm trồng riêng lẻ, có năng suất đặc biệt cao hoặc cây đầu dòng đã được công nhận thì Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường cấp huyện tính toán mức bồi thường phù hợp cho cây trồng trong thời kỳ thu hoạch, mức bồi thường tối đa trong trường hợp này không vượt quá 1,5 lần so với mức bồi thường cây loại A.

d) Xử lý trường hợp cây lâu năm trồng dày hơn mật độ tối đa

Vượt mật độ đến dưới 30%: Đối với số cây vượt mật độ, mức bồi thường bằng 50% mức bồi thường quy định đối với cây trồng đó.

Vượt mật độ từ 30% đến dưới 50%: Đối với số cây vượt mật độ, mức bồi thường bằng 40% mức bồi thường quy định đối với cây trồng đó.

Vượt mật độ từ 50% đến dưới 70%: Đối với số cây vượt mật độ, mức bồi thường bằng 20% mức bồi thường quy định đối với cây trồng đó.

Vượt mật độ từ 70% trở lên: Đối với số cây vượt mật độ, mức bồi thường bằng 10% mức bồi thường quy định đối với cây trồng đó.

Riêng đối với các thửa đất khi Nhà nước thu hồi có diện tích nhỏ hoặc chiều ngang hẹp thì Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường cấp huyện căn cứ hiện trạng, thực tế canh tác để xem xét, tính toán bồi thường cho phù hợp đối với số lượng cây kiểm đếm.

3. Cây hoa, cây cảnh trồng ngoài đất

a) Đối với cây hoa hàng năm: Mức bồi thường được tính bằng giá trị sản lượng của vụ thu hoạch. Giá trị sản lượng của vụ thu hoạch được tính theo năng suất, sản lượng cao nhất trong 03 năm liên kế và giá trung bình tại thời điểm thu hồi đất.

b) Đối với cây cảnh lâu năm: Mức bồi thường được tính bằng giá trị hiện có của vườn cây theo giá ở địa phương tại thời điểm thu hồi đất mà không bao gồm giá trị quyền sử dụng đất.

Mức bồi thường đối với cây hoa, cây cảnh trồng ngoài đất theo Phụ lục III đính kèm Quy định này.

c) Đối với các loại cây cảnh cổ thụ, cầu kỳ có giá trị đặc biệt cao thì tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường cấp huyện có phương án bồi thường cụ thể hoặc tổ chức thuê đơn vị tư vấn có chức năng đề xác định phương án giá theo thực tế trình cấp thẩm quyền phê duyệt.

4. Đối với cây hoa, cây cảnh trồng trong chậu; cây trồng trong bầu ươm; cây trồng chưa thu hoạch nhưng có thể di chuyển đến địa điểm khác

Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường cấp huyện căn cứ thực tế, xác định mức bồi thường chi phí di chuyển và mức bồi thường thiệt hại do phải di chuyển gây ra (nếu có) đối với cây trồng; chuyển cho Phòng Tài nguyên và Môi trường cấp huyện chủ trì, phối hợp với Phòng Tài chính - Kế hoạch và đơn vị chuyên môn cấp huyện thẩm định trước khi trình Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cấp huyện xem xét và trình Ủy ban nhân dân cấp huyện ban hành Quyết định phê duyệt mức bồi thường chi phí di chuyển và mức bồi thường thiệt hại do phải di chuyển gây ra.

5. Đối với cây lâm nghiệp

a) Mức bồi thường cây lâm nghiệp được tính bằng giá trị hiện có của vườn cây theo giá ở địa phương tại thời điểm thu hồi đất mà không bao gồm giá trị quyền sử dụng đất.

Mức bồi thường đối với cây lâm nghiệp (cây trồng bằng vốn tự đầu tư của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân) theo Phụ lục IV đính kèm Quy định này.

Riêng đối với cây lâm nghiệp trồng trên đất rừng sản xuất, phòng hộ, đặc dụng thuộc sở hữu toàn dân (rừng trồng bằng vốn ngân sách nhà nước, rừng tự nhiên) tùy vào từng dự án cụ thể khi thực hiện thu hồi, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác, chủ dự án thuê đơn vị tư vấn thực hiện công tác điều tra kiểm kê hiện trạng rừng, định giá rừng và lập báo cáo thuyết minh, bản đồ hiện trạng rừng đối với diện tích rừng thuộc phạm vi dự án theo quy định tại Nghị định 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp, Nghị định số 83/2020/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật lâm nghiệp và các quy định khác có liên quan. Phương pháp xác định, tính toán giá rừng để lập phương án bồi thường, hỗ trợ khi thực hiện thu hồi, chuyển mục đích sử dụng rừng đối với diện tích rừng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 32/2018/TTBNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về quy định phương pháp định giá rừng, khung giá rừng; Quyết định số 09/2021/QĐ-UBND ngày 09 tháng 06 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về ban hành khung giá các loại rừng trên địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Trên cơ sở báo cáo thuyết minh hiện trạng rừng và định giá rừng được phê duyệt, cơ quan có thẩm quyền lập phương án bồi thường và tổ chức thực hiện theo quy định.

b) Đối với trường hợp vườn cây có đường kính ≤ 2 cm có số lượng cây trồng cao hơn mật độ tối đa, mức bồi thường số cây vượt mật độ quy định như sau:

Vượt mật độ đến dưới 30%: Đối với số cây vượt mật độ, mức bồi thường bằng 50% mức bồi thường cây có đường kính tương ứng đối với cây trồng đó.

Vượt mật độ từ 30% đến dưới 50%: Đối với số cây vượt mật độ, mức bồi thường bằng 40% mức bồi thường cây có đường kính tương ứng đối với cây trồng đó.

Vượt mật độ từ 50% đến dưới 70%: Đối với số cây vượt mật độ, mức bồi thường bằng 20% mức bồi thường cây có đường kính tương ứng đối với cây trồng đó.

Vượt mật độ từ 70% trở lên: Đối với số cây vượt mật độ, mức bồi thường bằng 10% mức bồi thường cây có đường kính tương ứng đối với cây trồng đó.

6. Đối với huyện Côn Đảo

Mức bồi thường cây trồng được áp dụng bằng 1,8 lần so với mức bồi thường cây trồng quy định tại Quy định này (*trừ cây Sâm đất Côn Đảo*). Riêng mức bồi thường trụ bám theo mức bồi thường trụ tiêu các loại được áp dụng theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành giá nhà, giá vật kiến trúc trên địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu tại thời điểm thu hồi đất.

Điều 5. Xử lý trường hợp vườn cây lâu năm trồng xen, vườn cây lâu năm hỗn tạp

Vườn cây lâu năm trồng xen, vườn cây lâu năm hỗn tạp được tính bồi thường toàn bộ số cây thực tế kiểm kê. Áp dụng phương pháp tính toán bồi thường như sau:

1. Xác định cây trồng chính trong vườn, cây trồng chính là cây có số lượng cao nhất hoặc cây cho tổng sản lượng cao nhất, hoặc tổng giá trị cao nhất.

2. Căn cứ vào mật độ tối đa quy định đối với cây trồng chính để tính ra diện tích đất dành cho số cây trồng chính thực tế kiểm kê.

3. Căn cứ số diện tích còn lại và mật độ (đối với từng loại cây trồng phụ) để xác định mức bồi thường cây trồng phụ.

4. Trường hợp số cây trồng thực tế kiểm kê vượt quá mật độ tối đa thì số cây vượt quá mật độ được tính bồi thường theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 4 Quy định này.

5. Riêng đối với cây Măng cụt, Bòn bon, Ca cao, Dâu ăn trái (đã được xác định là cây trồng chính) trồng dưới tán vườn cây có sẵn (cây che bóng) thì số cây trồng chính vượt mật độ tối đa được tính bồi thường theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 4 Quy định này.

6. Đối với cây che bóng tính toán như sau:

a) Xác định diện tích dành cho cây che bóng bằng 60% diện tích đất vườn cây thực tế kiểm kê.

b) Căn cứ diện tích đất dành cho cây che bóng và mật độ tối đa của cây che bóng để tính toán số cây che bóng được bồi thường; số cây che bóng nằm trong giới hạn mật độ tối đa (của cây trồng đó) được tính bồi thường theo quy định tại điểm a, b, c khoản 2 Điều 4 Quy định này.

c) Số cây che bóng vượt quá mật độ tối đa được tính bồi thường theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 4 Quy định này.

d) Cây Măng cụt, Bòn bon, Dâu ăn trái chỉ cần trồng cây che bóng tạm thời trong 04 năm đầu của thời kỳ kiến thiết cơ bản.

Chương III

QUYỀN LỢI, TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

LIÊN QUAN TRONG VIỆC TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 6. Trách nhiệm của Tổ kiểm đếm

Tổ kiểm đếm (có sự tham gia của chính quyền địa phương và chủ dự án) chịu trách nhiệm trong việc xác định số lượng, chủng loại, quy cách, chất lượng, quy mô của các loại tài sản thực tế có trên đất. Trường hợp Tổ kiểm đếm không xác định được hoặc không có sự thống nhất giữa Tổ kiểm đếm và chủ tài sản được kiểm kê thì Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp xã) nơi có tài sản bị thu hồi chủ trì phối hợp với các phòng chuyên môn cấp huyện chịu trách nhiệm xác định cho phù hợp quy định của ngành chuyên môn. Các kết quả kiểm kê, phúc tra ngoài việc lập biên bản còn phải lập thành danh sách, biểu bảng có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã để niêm yết (theo danh sách từng hộ) tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã và tại địa điểm sinh hoạt khu dân cư nơi có đất thu hồi.

Điều 7. Quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu tài sản

1. Chủ sở hữu tài sản có tài sản trên đất phải giải tỏa ngoài việc được xét bồi thường thiệt hại cây trồng theo quy định của pháp luật hiện hành còn được tận thu các loại tài sản có trên đất của mình trước khi giao đất cho chủ dự án (*trừ trường hợp đối với tài sản là cây lâu năm có giá trị cao của tổ chức thì Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường cấp huyện báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện báo cáo, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định*).

2. Người có tài sản bị giải tỏa, thu hồi có trách nhiệm bảo quản tài sản theo hiện trạng tại thời điểm lập biên bản kiểm kê cho đến khi nhận tiền bồi thường. Trường hợp chủ tài sản có nhu cầu phải thay đổi hiện trạng đã kiểm kê do phải di chuyển đến nơi ở khác thì Ủy ban nhân dân cấp xã (nơi có đất thu hồi) xác nhận.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 8. Xử lý chuyển tiếp

Đối với những dự án, hạng mục dự án đã được phê duyệt phương án bồi thường hoặc đang chi trả bồi thường theo phương án bồi thường đã được phê duyệt trước khi quy định này có hiệu lực thì tiếp tục thực hiện theo phương án đã được duyệt, không áp dụng theo Quy định này.

Điều 9. Tổ chức thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

a) Chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, các sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện và đơn vị liên quan triển khai thực hiện Quy định này.

b) Hằng năm, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp sở, ngành liên quan, Ủy ban nhân dân cấp huyện hoặc thuê đơn vị tư vấn tổ chức khảo sát, tham mưu trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, điều chỉnh, bổ sung mức bồi thường đối với cây trồng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cho phù hợp thực tế.

Đồng thời, phối hợp Sở Tài chính và đơn vị có liên quan lập dự toán kinh phí xây dựng hoặc thuê đơn vị tư vấn xây dựng mức bồi thường cây trồng để tính bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, bố trí kinh phí thực hiện.

2. Ủy ban nhân dân cấp huyện trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu có trách nhiệm chỉ đạo tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường cấp huyện xác định mức bồi thường, hỗ trợ cho các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân bị thu hồi đất trên địa bàn đúng theo Quy định này. Đồng thời, chỉ đạo các cơ quan chuyên môn thường xuyên theo dõi diễn biến giá cả trên địa bàn để tổng hợp, báo cáo, đề xuất điều chỉnh bổ sung mức bồi thường cây trồng cho phù hợp với tình hình thực tế.

3. Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm xác nhận các trường hợp theo quy định tại khoản 2 Điều 7 Quy định này. Ủy ban nhân dân cấp xã phải báo ngay bằng văn bản cho Ủy ban nhân dân cấp huyện, tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường cấp huyện và chủ dự án để xem xét, xử lý.

4. Trong quá trình thực hiện Quy định này, nếu có vướng mắc, Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm báo cáo và đề xuất giải pháp gửi về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

Phụ lục I
MỨC BỒI THƯỜNG CÂY HÀNG NĂM NĂM 2023

*(Kèm theo Quyết định số 23/2023/QĐ-UBND ngày 05 tháng 6 năm 2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu)*

Stt	Hạng mục	Mật độ bình quân	Đơn giá	ĐVT
1	Lúa		5.000	Đồng/m ²
2	Bắp	80.000 cây/ha	5.000	Đồng/m ²
3	Mỳ cao sản	10.000 cây/ha	6.500	Đồng/m ²
4	Khoai lang	30.000 cây/ha	9.000	Đồng/m ²
5	Khoai môn, củ từ, bình tinh, khoai mỡ	40.000 cây/ha	6.000	Đồng/m ²
6	Đậu nành	300.000 cây/ha	5.000	Đồng/m ²
7	Đậu phộng	200.000 cây/ha	6.300	Đồng/m ²
8	Đậu xanh	200.000 cây/ha	5.000	Đồng/m ²
9	Đậu trắng	100.000 cây/ha	5.000	Đồng/m ²
10	Đậu đen	200.000 cây/ha	5.000	Đồng/m ²
11	Mè	280.000 cây/ha	5.000	Đồng/m ²
12	Ốt	15.000 cây/ha	15.000	Đồng/m ²
13	Cà chua	18.000 cây/ha	13.700	Đồng/m ²
14	Khô qua	35.000 cây/ha	11.300	Đồng/m ²
15	Bắp cải, súp lơ, su hào	33.000 cây/ha	10.200	Đồng/m ²
16	Bí đao	22.000 cây/ha	11.000	Đồng/m ²
17	Bí đỏ	9.000 cây/ha	11.000	Đồng/m ²
18	Mướp, bầu	12.000 cây/ha	11.000	Đồng/m ²
19	Dưa leo	41.000 cây/ha	11.000	Đồng/m ²
20	Dưa gang	10.000 cây/ha	8.100	Đồng/m ²
21	Dưa hấu	9.000 cây/ha	12.300	Đồng/m ²
22	Cà tím	10.000 cây/ha	8.300	Đồng/m ²
23	Cà pháo	30.000 cây/ha	8.300	Đồng/m ²
24	Rau đay	400.000 cây/ha	7.400	Đồng/m ²
25	Rau dền	400.000 cây/ha	7.400	Đồng/m ²
26	Cải (<i>bẹ xanh, cải ngọt, cải thìa, cải ngồng, ...</i>)	250.000 cây/ha	9.200	Đồng/m ²
27	Xà lách	400.000 cây/ha	9.200	Đồng/m ²

Stt	Hạng mục	Mật độ bình quân	Đơn giá	ĐVT
28	Mồng toi	250.000 cây/ha	8.300	Đồng/m ²
29	Rau má	330.000 cây/ha	23.000	Đồng/m ²
30	Rau đắng, rau nhút	500.000 cây/ha	8.300	Đồng/m ²
31	Rau muống, rau lang, cần nước	200.000 cây/ha	10.200	Đồng/m ²
32	Bồ ngót	200.000 cây/ha	12.700	Đồng/m ²
33	Hành lá	330.000 cây/ha	16.100	Đồng/m ²
34	Hẹ	270.000 cây/ha	16.100	Đồng/m ²
35	Nhóm rau thơm (<i>húng cây, húng lủi, tía tô, kinh giới, ngò ri, thì là,...</i>)	300.000 cây/ha	18.400	Đồng/m ²
36	Đậu đũa	- Đậu đũa leo: 50.000 cây/ha	6.000	Đồng/m ²
37	Đậu cove	- Cove leo: 23.000 cây/ha Cove giàn: 100.000	8.100	Đồng/m ²
38	Đậu rồng	50.000 cây/ha	12.500	Đồng/m ²
39	Đậu bắp	41.000 cây/ha	8.900	Đồng/m ²
40	Nha đam	32.000 cây/ha	9.200	Đồng/m ²
41	Lá lốt	250.000 cây/ha	9.200	Đồng/m ²
42	Lá gai	100.000 cây/ha	10.400	Đồng/m ²
43	Lá giang	10.000 trụ/ha	10.000	Đồng/m ²
44	Dây thiên lý (trồng giàn)	5.000 cây/ha	31.500	Đồng/m ²
45	Gừng	80.000 cây/ha	16.100	Đồng/m ²
46	Nghệ, riềng	80.000 cây/ha	10.000	Đồng/m ²
47	Súng	15.000 cây/ha	12.000	Đồng/m ²
48	Sen	10.000 cây/ha	17.000	Đồng/m ²
49	Dứa	50.000 cây/ha	10.000	Đồng/m ²
50	Sả lấy củ	20.000 cây/ha	10.000	Đồng/m ²
51	Cây khoai mài	44.000 cây/ha	37.500	Đồng/m ²
52	Mía	9.000 bụi/ha	7.500	Đồng/m ²
53	Thuốc lá	25.000 cây/ha	9.100	Đồng/m ²
54	Ngải cứu	300.000 cây/ha	12.000	Đồng/m ²
55	Sương sâm	65.000 cây/ha	30.000	Đồng/m ²
56	Cây bạc hà (dọc mùng)	40.000 cây/ha	12.000	Đồng/m ²
57	Sắn dây	625 cây/ha	23.500	Đồng/m ²
58	Cỏ thức ăn chăn nuôi		6.300	Đồng/m ²

Stt	Hạng mục	Mật độ bình quân	Đơn giá	ĐVT
59	Mãng tây	20.000 cây/ha	70.000	Đồng/m ²
60	Xạ đen	12.000 cây/ha	37.500	Đồng/m ²
61	Sâm đất (huyện Côn Đảo)	50.000 cây/ha	92.000	Đồng/m ²

*** Riêng với cây chuối, đu đủ:**

62. Cây đu đủ: Mật độ tối đa: 2.500 cây/ha

Mật độ cây loại A: Không quá 1.600 cây/ha;

Mật độ cây loại B: Không quá 2.000 cây/ha;

Mật độ cây loại C: Không quá 2.500 cây/ha.

HẠNG MỤC	ĐVT	Đơn giá
Cây mới trồng	Đồng/cây	35.000
Cây loại C	Đồng/cây	90.000
Cây loại B	Đồng/cây	120.000
Cây loại A	Đồng/cây	170.000

63. Cây chuối: Mật độ tối đa: 2.500 cây/ha

HẠNG MỤC	ĐVT	Đơn giá
Cây mới trồng	Đồng/cây	33.000
Cây trong bụi cao từ 1m trở xuống	Đồng/cây	4.000
Cây trong bụi cao trên 1m, chưa trở buồng	Đồng/cây	32.000
Cây đã trở buồng	Đồng/cây	100.000

(Chiều cao cây chuối được đo tại chân tàu lá tươi thấp nhất trên cây)

Trường hợp cây đu đủ, cây chuối trồng dày hơn mật độ bình quân được tính bồi thường theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 4 Quyết định số 23/2023/QĐ-UBND ngày 05 tháng 6 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu ban hành Quy định về giá bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu năm 2023.

* Đối với cây chuối, đu đủ trồng riêng lẻ, có năng suất đặc biệt cao thì Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường cấp huyện tính toán mức bồi thường phù hợp cho cây trồng trong thời kỳ thu hoạch, mức bồi thường tối đa trong trường hợp này không vượt quá 1,5 lần so với mức bồi thường đối với cây trồng đó.

Phụ lục II
MỨC BỒI THƯỜNG CÂY LÂU NĂM NĂM 2023
(Kèm theo Quyết định số 23/2023/QĐ-UBND ngày 05 tháng 6 năm 2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu)

HẠNG MỤC	ĐVT	Đơn giá
----------	-----	---------

Cây Sapoche: Mật độ tối đa 278 cây/ha

Mật độ cây loại A: Không quá 156 cây/ha

Mật độ cây loại B: Không quá 204 cây/ha

Mật độ cây loại C: Không quá 278 cây/ha

Cây mới trồng	Đồng/cây	94.000
Cây 01 năm tuổi	Đồng/cây	168.000
Cây 02 năm tuổi	Đồng/cây	278.000
Cây 03 năm tuổi	Đồng/cây	394.000
Cây loại C	Đồng/cây	980.000
Cây loại B	Đồng/cây	1.186.000
Cây loại A	Đồng/cây	1.634.000

Cây Táo: Mật độ tối đa: 1.111 cây/ha

Mật độ cây loại A: Không quá 625 cây/ha

Mật độ cây loại B: Không quá 816 cây/ha

Mật độ cây loại C: Không quá 1.111 cây/ha

Cây mới trồng	Đồng/cây	69.000
Cây 01 năm tuổi	Đồng/cây	93.000
Cây 02 năm tuổi	Đồng/cây	156.000
Cây loại C	Đồng/cây	265.000
Cây loại B	Đồng/cây	357.000
Cây loại A	Đồng/cây	426.000

Cây Ổi: Mật độ tối đa: 1.111 cây/ha

Mật độ cây loại A: Không quá 625 cây/ha

Mật độ cây loại B: Không quá 816 cây/ha

Mật độ cây loại C: Không quá 1.111 cây/ha

Cây mới trồng	Đồng/cây	69.000
Cây 01 năm tuổi	Đồng/cây	89.000
Cây 02 năm tuổi	Đồng/cây	145.000
Cây loại C	Đồng/cây	261.000
Cây loại B	Đồng/cây	341.000
Cây loại A	Đồng/cây	401.000

Cây Xoài: Mật độ tối đa: 400 cây/ha

Mật độ cây loại A: Không quá 204 cây/ha

Mật độ cây loại B: Không quá 278 cây/ha

Mật độ cây loại C: Không quá 400 cây/ha

Cây mới trồng	Đồng/cây	81.000
Cây 01 năm tuổi	Đồng/cây	177.000
Cây 02 năm tuổi	Đồng/cây	293.000
Cây 03 năm tuổi	Đồng/cây	424.000
Cây 04 năm tuổi	Đồng/cây	611.000
Cây loại C	Đồng/cây	1.325.000
Cây loại B	Đồng/cây	1.986.000
Cây loại A	Đồng/cây	2.486.000

Cây Dừa: Mật độ tối đa: 278 cây/ha

Mật độ cây loại A: Không quá 156 cây/ha

Mật độ cây loại B: Không quá 204 cây/ha

Mật độ cây loại C: Không quá 278 cây/ha

Cây mới trồng	Đồng/cây	102.000
Cây 01 năm tuổi	Đồng/cây	155.000
Cây 02 năm tuổi	Đồng/cây	212.000
Cây 03 năm tuổi	Đồng/cây	259.000
Cây 04 năm tuổi	Đồng/cây	283.000
Cây loại C	Đồng/cây	602.000
Cây loại B	Đồng/cây	842.000
Cây loại A	Đồng/cây	1.021.000

Cây Vú Sữa: Mật độ tối đa: 278 cây/ha

Mật độ cây loại A: Không quá 156 cây/ha

Mật độ cây loại B: Không quá 204 cây/ha

Mật độ cây loại C: Không quá 278 cây/ha

Cây mới trồng	Đồng/cây	82.000
Cây 01 năm tuổi	Đồng/cây	145.000
Cây 02 năm tuổi	Đồng/cây	224.000
Cây 03 năm tuổi	Đồng/cây	297.000
Cây 04 năm tuổi	Đồng/cây	384.000
Cây loại C	Đồng/cây	867.000
Cây loại B	Đồng/cây	1.431.000
Cây loại A	Đồng/cây	1.998.000

Cây Vú Sữa Hoàng Kim: Mức bồi thường tính bằng 1,2 so với Mức bồi thường trên.

Nhóm cây Nhân Xuồng, Nhân Tiêu: Mật độ tối đa: 625 cây/ha

Mật độ cây loại A: Không quá 278 cây/ha

Mật độ cây loại B: Không quá 400 cây/ha

Mật độ cây loại C: Không quá 625 cây/ha

Cây mới trồng	Đồng/cây	78.000
Cây 01 năm tuổi	Đồng/cây	137.000
Cây 02 năm tuổi	Đồng/cây	212.000
Cây 03 năm tuổi	Đồng/cây	306.000
Cây 04 năm tuổi	Đồng/cây	420.000
Cây loại C	Đồng/cây	966.000
Cây loại B	Đồng/cây	1.499.000
Cây loại A	Đồng/cây	1.835.000

Cây Nhân Xuồng Bắp Cải, Nhân Tiêu: Mức bồi thường tính bằng 1,2 so với Mức bồi thường trên.

Nhóm cây Nhân khác: Mật độ tối đa: 625 cây/ha

Mật độ cây loại A: Không quá 278 cây/ha

Mật độ cây loại B: Không quá 400 cây/ha

Mật độ cây loại C: Không quá 625 cây/ha

Cây mới trồng	Đồng/cây	58.000
Cây 01 năm tuổi	Đồng/cây	109.000
Cây 02 năm tuổi	Đồng/cây	180.000
Cây 03 năm tuổi	Đồng/cây	270.000
Cây loại C	Đồng/cây	499.000
Cây loại B	Đồng/cây	729.000
Cây loại A	Đồng/cây	845.000

Cây Sầu Riêng: Mật độ tối đa: 278 cây/ha

Mật độ cây loại A: Không quá 156 cây/ha

Mật độ cây loại B: Không quá 204 cây/ha

Mật độ cây loại C: Không quá 278 cây/ha

Cây mới trồng	Đồng/cây	121.000
Cây 01 năm tuổi	Đồng/cây	231.000
Cây 02 năm tuổi	Đồng/cây	356.000
Cây 03 năm tuổi	Đồng/cây	491.000
Cây 04 năm tuổi	Đồng/cây	663.000
Cây 05 năm tuổi	Đồng/cây	853.000
Cây loại C	Đồng/cây	1.822.000
Cây loại B	Đồng/cây	2.697.000
Cây loại A	Đồng/cây	3.322.000

Cây Sầu Riêng hạt: Mức bồi thường tính bằng 0,8 so với Mức bồi thường trên.

Cây Chanh: Mật độ tối đa: 1.600 cây/ha

Mật độ cây loại A: Không quá 1.111 cây/ha

Mật độ cây loại B: Không quá 1.333 cây/ha

Mật độ cây loại C: Không quá 1.600 cây/ha

Cây mới trồng	Đồng/cây	55.000
Cây 01 năm tuổi	Đồng/cây	70.000
Cây 02 năm tuổi	Đồng/cây	99.000
Cây loại C	Đồng/cây	226.000

Cây loại B	Đồng/cây	327.000
Cây loại A	Đồng/cây	389.000

Cây Cam: Mật độ tối đa: 833 cây/ha

Mật độ cây loại A: Không quá 625 cây/ha

Mật độ cây loại B: Không quá 714 cây/ha

Mật độ cây loại C: Không quá 833 cây/ha

Cây mới trồng	Đồng/cây	63.000
Cây 01 năm tuổi	Đồng/cây	85.000
Cây 02 năm tuổi	Đồng/cây	125.000
Cây 03 năm tuổi	Đồng/cây	189.000
Cây loại C	Đồng/cây	355.000
Cây loại B	Đồng/cây	520.000
Cây loại A	Đồng/cây	649.000

Cây Bưởi: Mật độ tối đa: 278 cây/ha

Mật độ cây loại A: Không quá 204 cây/ha

Mật độ cây loại B: Không quá 238 cây/ha

Mật độ cây loại C: Không quá 278 cây/ha

Cây mới trồng	Đồng/cây	74.000
Cây 01 năm tuổi	Đồng/cây	150.000
Cây 02 năm tuổi	Đồng/cây	247.000
Cây 03 năm tuổi	Đồng/cây	386.000
Cây 04 năm tuổi	Đồng/cây	519.000
Cây 05 năm tuổi	Đồng/cây	696.000
Cây loại C	Đồng/cây	1.431.000
Cây loại B	Đồng/cây	2.076.000
Cây loại A	Đồng/cây	2.536.000

Cây Tắc: Mật độ tối đa: 1.600 cây/ha

Mật độ cây loại A : Không quá 1.111 cây/ha

Mật độ cây loại B : Không quá 1.333 cây/ha

Mật độ cây loại C: Không quá 1.600 cây/ha

Cây mới trồng	Đồng/cây	55.000
Cây 01 năm tuổi	Đồng/cây	64.000
Cây 02 năm tuổi	Đồng/cây	80.000
Cây loại C	Đồng/cây	210.000
Cây loại B	Đồng/cây	258.000
Cây loại A	Đồng/cây	296.000

Cây Quýt: Mật độ tối đa: 833 cây/ha

Mật độ cây loại A: Không quá 625 cây/ha

Mật độ cây loại B: Không quá 714 cây/ha

Mật độ cây loại C: Không quá 833 cây/ha

Cây mới trồng	Đồng/cây	65.000
Cây 01 năm tuổi	Đồng/cây	98.000
Cây 02 năm tuổi	Đồng/cây	140.000
Cây 03 năm tuổi	Đồng/cây	209.000
Cây loại C	Đồng/cây	520.000
Cây loại B	Đồng/cây	669.000
Cây loại A	Đồng/cây	876.000

Cây Chôm Chôm: Mật độ tối đa: 278 cây/ha

Mật độ cây loại A: Không quá 156 cây/ha

Mật độ cây loại B: Không quá 204 cây/ha

Mật độ cây loại C: Không quá 278 cây/ha

Cây mới trồng	Đồng/cây	70.000
Cây 01 năm tuổi	Đồng/cây	148.000
Cây 02 năm tuổi	Đồng/cây	252.000
Cây 03 năm tuổi	Đồng/cây	387.000
Cây 04 năm tuổi	Đồng/cây	610.000
Cây loại C	Đồng/cây	1.216.000
Cây loại B	Đồng/cây	1.741.000
Cây loại A	Đồng/cây	2.116.000

Cây Mãng Cầu Ta: Mật độ tối đa: 1.333 cây/ha

Mật độ cây loại A: Không quá 1.111 cây/ha

Mật độ cây loại B: Không quá 1.235 cây/ha

Mật độ cây loại C: Không quá 1.333 cây/ha

Cây mới trồng	Đồng/cây	40.000
Cây 01 năm tuổi	Đồng/cây	57.000
Cây 02 năm tuổi	Đồng/cây	87.000
Cây 03 năm tuổi	Đồng/cây	127.000
Cây loại C	Đồng/cây	288.000
Cây loại B	Đồng/cây	442.000
Cây loại A	Đồng/cây	522.000

Cây Mãng Cầu Xiêm: Mật độ tối đa: 1.111 cây/ha

Mật độ cây loại A: Không quá 625 cây/ha

Mật độ cây loại B: Không quá 816 cây/ha

Mật độ cây loại C: Không quá 1.111 cây/ha

Cây mới trồng	Đồng/cây	40.000
Cây 01 năm tuổi	Đồng/cây	57.000
Cây 02 năm tuổi	Đồng/cây	87.000
Cây 03 năm tuổi	Đồng/cây	127.000
Cây loại C	Đồng/cây	316.000
Cây loại B	Đồng/cây	491.000
Cây loại A	Đồng/cây	569.000

Cây Điều: Mật độ tối đa: 400 cây/ha

Mật độ loại A: Không quá 156 cây/ha

Mật độ loại B: Không quá 204 cây/ha

Mật độ loại C: Không quá 400 cây/ha

Cây mới trồng	Đồng/cây	52.000
Cây 01 năm tuổi	Đồng/cây	89.000
Cây 02 năm tuổi	Đồng/cây	133.000
Cây 03 năm tuổi	Đồng/cây	180.000

Cây 04 năm tuổi	Đồng/cây	227.000
Cây loại C	Đồng/cây	407.000
Cây loại B	Đồng/cây	544.000
Cây loại A	Đồng/cây	644.000

Cây Mận, Lý: Mật độ tối đa: 625 cây/ha

Mật độ cây loại A: Không quá 278 cây/ha

Mật độ cây loại B: Không quá 400 cây/ha

Mật độ cây loại C: Không quá 625 cây/ha

Cây mới trồng	Đồng/cây	73.000
Cây 01 năm tuổi	Đồng/cây	104.000
Cây 02 năm tuổi	Đồng/cây	153.000
Cây loại C	Đồng/cây	282.000
Cây loại B	Đồng/cây	429.000
Cây loại A	Đồng/cây	521.000

Cây Cà Phê: Mật độ tối đa: 1.600 cây/ha

Mật độ cây loại A: Không quá 1.111 cây/ha

Mật độ cây loại B: Không quá 1.333 cây/ha

Mật độ cây loại C: Không quá 1.600 cây/ha

Cây mới trồng	Đồng/cây	45.000
Cây 01 năm tuổi	Đồng/cây	62.000
Cây 02 năm tuổi	Đồng/cây	91.000
Cây 03 năm tuổi	Đồng/cây	148.000
Cây loại C	Đồng/cây	304.000
Cây loại B	Đồng/cây	378.000
Cây loại A	Đồng/cây	397.000

Cây Hồ Tiêu trụ xây: Mật độ tối đa: 1.600 trụ/ha

Mật độ cây loại A: Không quá 1.111 trụ/ha

Mật độ cây loại B: Không quá 1.333 trụ/ha

Mật độ cây loại C: Không quá 1.600 trụ/ha

Trụ mới trồng	Đồng/trụ	129.000
Cây một năm tuổi	Đồng/trụ	189.000
Cây 02 năm tuổi	Đồng/trụ	281.000
Cây 03 năm tuổi	Đồng/trụ	376.000
Cây loại C	Đồng/trụ	587.000
Cây loại B	Đồng/trụ	717.000
Cây loại A	Đồng/trụ	847.000

Giá bồi thường trụ xây: Tính theo mức bồi thường trụ tiêu xây (căn cứ quy định hiện hành của Ủy ban nhân dân tỉnh về ban hành giá nhà, giá vật kiến trúc trên địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu)

Cây Hồ Tiêu trụ cây, trụ bê tông cốt thép: Mật độ tối đa: 2.500 trụ/ha

Mật độ cây loại A: Không quá 1.600 trụ/ha

Mật độ cây loại B: Không quá 2.000 trụ/ha

Mật độ cây loại C: Không quá 2.500 trụ/ha

Trụ mới trồng	Đồng/trụ	65.000
Cây 01 năm tuổi	Đồng/trụ	95.000
Cây 02 năm tuổi	Đồng/trụ	172.000
Cây 03 năm tuổi	Đồng/trụ	250.000
Cây loại C	Đồng/trụ	521.000
Cây loại B	Đồng/trụ	550.000
Cây loại A	Đồng/trụ	586.000

Giá bồi thường trụ cây, trụ bê tông cốt thép: Tính theo mức bồi thường trụ tiêu cây, trụ tiêu cột bê tông cốt thép (căn cứ quy định hiện hành của Ủy ban nhân dân tỉnh về ban hành giá nhà, giá vật kiến trúc trên địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu)

Cây Mít: Mật độ tối đa: 625 cây/ha

Mật độ cây loại A: Không quá 204 cây/ha

Mật độ cây loại B: Không quá 400 cây/ha

Mật độ cây loại C: Không quá 625 cây/ha

Cây mới trồng	Đồng/cây	69.000
Cây 01 năm tuổi	Đồng/cây	95.000
Cây 02 năm tuổi	Đồng/cây	137.000
Cây 03 năm tuổi	Đồng/cây	206.000
Cây loại C	Đồng/cây	540.000

Cây loại B	Đồng/cây	812.000
Cây loại A	Đồng/cây	1.243.000

Cây Sa Kê: Mật độ tối đa: 204 cây/ha

Mật độ cây loại A: Không quá 156 cây/ha

Mật độ cây loại B: Không quá 178 cây/ha

Mật độ cây loại C: Không quá 204 cây/ha

Cây mới trồng	Đồng/cây	69.000
Cây 01 năm tuổi	Đồng/cây	95.000
Cây 02 năm tuổi	Đồng/cây	137.000
Cây 03 năm tuổi	Đồng/cây	206.000
Cây 04 năm tuổi	Đồng/cây	263.000
Cây loại C	Đồng/cây	560.000
Cây loại B	Đồng/cây	849.000
Cây loại A	Đồng/cây	1.200.000

Cây Bơ: Mật độ tối đa: 400 cây/ha

Mật độ cây loại A: Không quá 204 cây/ha

Mật độ cây loại B: Không quá 278 cây/ha

Mật độ cây loại C: Không quá 400 cây/ha

Cây mới trồng	Đồng/cây	84.000
Cây 01 năm tuổi	Đồng/cây	99.000
Cây 02 năm tuổi	Đồng/cây	144.000
Cây 03 năm tuổi	Đồng/cây	218.000
Cây 04 năm tuổi	Đồng/cây	288.000
Cây loại C	Đồng/cây	770.000
Cây loại B	Đồng/cây	1.244.000
Cây loại A	Đồng/cây	1.762.000

Cây Sơ Ri: Mật độ tối đa: 816 cây/ha

Mật độ cây loại A: Không quá 625 cây/ha

Mật độ cây loại B: Không quá 714 cây/ha

Mật độ cây loại C: Không quá 816 cây/ha

Cây mới trồng	Đồng/cây	58.000
Cây 01 năm tuổi	Đồng/cây	68.000
Cây 02 năm tuổi	Đồng/cây	100.000
Cây 03 năm tuổi	Đồng/cây	129.000
Cây loại C	Đồng/cây	210.000
Cây loại B	Đồng/cây	275.000
Cây loại A	Đồng/cây	328.000

Cây Thanh Long: Mật độ tối đa: 1.333 cây/ha

Mật độ cây loại A: Không quá 1.111 nọc/ha

Mật độ cây loại B: Không quá 1.235 nọc/ha

Mật độ cây loại C: Không quá 1.333 nọc/ha

Cây mới trồng	Đồng/cây	70.000
Cây một năm tuổi	Đồng/cây	96.000
Cây 02 năm tuổi	Đồng/cây	146.000
Cây loại C	Đồng/cây	414.000
Cây loại B	Đồng/cây	502.000
Cây loại A	Đồng/cây	556.000

Cây Thanh Long Ruột đỏ: Đơn giá bồi thường tính bằng 1,2 so với đơn giá trên:

Giá bồi thường trụ cây, trụ bê tông cốt thép: Tính theo mức bồi thường trụ tiêu cây, trụ tiêu cột bê tông cốt thép (căn cứ quy định hiện hành của Ủy ban nhân dân tỉnh về ban hành giá nhà, giá vật kiến trúc trên địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu)

Cây Măng Cụt, cây Bòn Bon: Mật độ tối đa: 204 cây/ha

Mật độ cây loại A: Không quá 156 cây/ha

Mật độ cây loại B: Không quá 178 cây/ha

Mật độ cây loại C: Không quá 204 cây/ha

Cây mới trồng	Đồng/cây	95.000
Cây 01 năm tuổi	Đồng/cây	177.000
Cây 02 năm tuổi	Đồng/cây	292.000
Cây 03 năm tuổi	Đồng/cây	436.000
Cây 04 năm tuổi	Đồng/cây	579.000

Cây 05 năm tuổi	Đồng/cây	746.000
Cây 06 năm tuổi	Đồng/cây	913.000
Cây 07 năm tuổi	Đồng/cây	1.101.000
Cây 08 năm tuổi	Đồng/cây	1.303.000
Cây loại C	Đồng/cây	2.308.000
Cây loại B	Đồng/cây	3.508.000
Cây loại A	Đồng/cây	4.408.000

Cây Ca Cao: Mật độ tối đa: 1.333 cây/ha

Mật độ cây loại A: Không quá 950 cây/ha

Mật độ cây loại B: Không quá 1.111 cây/ha

Mật độ cây loại C: Không quá 1.333 cây/ha

Cây mới trồng	Đồng/cây	45.000
Cây 01 năm tuổi	Đồng/cây	59.000
Cây 02 năm tuổi	Đồng/cây	82.000
Cây 03 năm tuổi	Đồng/cây	110.000
Cây loại C	Đồng/cây	144.000
Cây loại B	Đồng/cây	189.000
Cây loại A	Đồng/cây	208.000

Cây Cao Su: Mật độ tối đa: 571 cây/ha

Mật độ cây loại A : Không quá 555 cây/ha

Mật độ cây loại B : Không quá 571 cây/ha

Mật độ cây loại C, cây già cỗi năng suất thấp: Không quá 571 cây/ha

Cây mới trồng	Đồng/cây	54.000
Cây 01 năm tuổi	Đồng/cây	89.000
Cây 02 năm tuổi	Đồng/cây	122.000
Cây 03 năm tuổi	Đồng/cây	147.000
Cây 04 năm tuổi	Đồng/cây	174.000
Cây 05 năm tuổi	Đồng/cây	201.000
Cây loại C	Đồng/cây	373.000
Cây loại B	Đồng/cây	439.000

Cây loại A	Đồng/cây	527.000
------------	----------	---------

Cây Me: Mật độ tối đa: 204 cây/ha

Mật độ cây loại A : Không quá 156 cây/ha

Mật độ cây loại B : Không quá 178 cây/ha

Mật độ cây loại C : Không quá 204 cây/ha

Cây mới trồng	Đồng/cây	74.000
Cây 01 năm tuổi	Đồng/cây	107.000
Cây 02 năm tuổi	Đồng/cây	150.000
Cây 03 năm tuổi	Đồng/cây	181.000
Cây 04 năm tuổi	Đồng/cây	212.000
Cây 05 năm tuổi	Đồng/cây	242.000
Cây loại C	Đồng/cây	564.000
Cây loại B	Đồng/cây	1.058.000
Cây loại A	Đồng/cây	1.482.000

Cây Dâu Tằm (nuôi tằm): Mật độ bình quân: 40.000 cây/ha

Cây chiều cao < 1,5 m	Đồng/m ²	5.000
Cây chiều cao ≥ 1,5 m	Đồng/m ²	11.000

Cây Vối: Mật độ tối đa: 2.500 cây/ha

Cây mới trồng	Đồng/cây	22.000
Cây 01 năm tuổi	Đồng/cây	45.000
Cây trên 01 năm tuổi	Đồng/cây	90.000

Cây Chè Xanh: Mật độ tối đa: 10.000 cây/ha

Cây có đường kính gốc < 5 cm	Đồng/cây	23.000
Cây có ĐK gốc từ 5 - <10 cm	Đồng/cây	46.000
Cây có ĐK gốc ≥ 10 cm	Đồng/cây	92.000

Đường kính gốc cây chè được đo ở vị trí cách mặt đất 0,2 m

Cây Cau lấy quả: Mật độ tối đa: 1.111 cây/ha

Mật độ cây loại A: Không quá 625 cây/ha

Mật độ cây loại B: Không quá 816 cây/ha

Mật độ cây loại C: Không quá 1.111 cây/ha

Cây mới trồng	Đồng/cây	45.000
Cây 01 năm tuổi	Đồng/cây	53.000
Cây 02 năm tuổi	Đồng/cây	71.000
Cây 03 năm tuổi	Đồng/cây	78.000
Cây 04 năm tuổi	Đồng/cây	85.000
Cây loại C	Đồng/cây	163.000
Cây loại B	Đồng/cây	237.000
Cây loại A	Đồng/cây	299.000

Cây Ô Môi, Bò Quân: Mật độ tối đa: 278 cây/ha

Mật độ cây loại A : Không quá 156 cây/ha

Mật độ cây loại B : Không quá 204 cây/ha

Mật độ cây loại C: Không quá 278 cây/ha

Cây mới trồng	Đồng/cây	45.000
Cây 01 năm tuổi	Đồng/cây	54.000
Cây 02 năm tuổi	Đồng/cây	80.000
Cây 03 năm tuổi	Đồng/cây	103.000
Cây loại C	Đồng/cây	167.000
Cây loại B	Đồng/cây	220.000
Cây loại A	Đồng/cây	262.000

Cây Cóc, Khế, Tầm Duộc: Mật độ tối đa: 625 cây/ha

Mật độ cây loại A: Không quá 400 cây/ha

Mật độ cây loại B: Không quá 500 cây/ha

Mật độ cây loại C: Không quá 625 cây/ha

Cây mới trồng	Đồng/cây	37.000
Cây 01 năm tuổi	Đồng/cây	49.000
Cây 02 năm tuổi	Đồng/cây	67.000
Cây 03 năm tuổi	Đồng/cây	87.000
Cây loại C	Đồng/cây	150.000

Cây loại B	Đồng/cây	204.000
Cây loại A	Đồng/cây	248.000

Cây Lựu: Mật độ tối đa: 833 cây/ha

Mật độ cây loại A: Không quá 400 cây/ha

Mật độ cây loại B: Không quá 625 cây/ha

Mật độ cây loại C: Không quá 833 cây/ha

Cây mới trồng	Đồng/cây	37.000
Cây 01 năm tuổi	Đồng/cây	49.000
Cây 02 năm tuổi	Đồng/cây	67.000
Cây 03 năm tuổi	Đồng/cây	87.000
Cây loại C	Đồng/cây	144.000
Cây loại B	Đồng/cây	204.000
Cây loại A	Đồng/cây	248.000

Cây Lêkima: Mật độ tối đa: 278 cây/ha

Mật độ cây loại A: Không quá 156 cây/ha

Mật độ cây loại B: Không quá 204 cây/ha

Mật độ cây loại C: Không quá 278 cây/ha

Cây mới trồng	Đồng/cây	25.000
Cây 01 năm tuổi	Đồng/cây	34.000
Cây 02 năm tuổi	Đồng/cây	50.000
Cây 03 năm tuổi	Đồng/cây	64.000
Cây loại C	Đồng/cây	105.000
Cây loại B	Đồng/cây	137.000
Cây loại A	Đồng/cây	164.000

Cây Nhàu, Đào Tiên, Cà Ri: Mật độ tối đa: 400 cây/ha

Mật độ cây loại A: Không quá 278 cây/ha

Mật độ cây loại B: Không quá 333 cây/ha

Mật độ cây loại C: Không quá 400 cây/ha

Cây mới trồng	Đồng/cây	29.000
Cây 01 năm tuổi	Đồng/cây	41.000

Cây 02 năm tuổi	Đồng/cây	60.000
Cây 03 năm tuổi	Đồng/cây	77.000
Cây loại C	Đồng/cây	126.000
Cây loại B	Đồng/cây	165.000
Cây loại A	Đồng/cây	197.000

Dây Trầu: Mật độ tối đa: 2.500 trụ/ha

Mật độ cây loại A: Không quá 1.600 trụ/ha

Mật độ cây loại B: Không quá 2.000 trụ/ha

Mật độ cây loại C: Không quá 2.500 trụ/ha

Cây mới trồng	Đồng/trụ	25.000
Cây loại C	Đồng/trụ	104.000
Cây loại B	Đồng/trụ	155.000
Cây loại A	Đồng/trụ	207.000

Đơn giá trụ trầu tính theo trụ tiêu**Cây Hồng Giòn: Mật độ tối đa: 625 cây/ha**

Cây mới trồng	Đồng/cây	82.000
Cây 01 năm tuổi	Đồng/cây	97.000
Cây 02 năm tuổi	Đồng/cây	118.000
Cây 03 năm tuổi	Đồng/cây	138.000
Cây giai đoạn kinh doanh	Đồng/cây	200.000

Cây Vải: Mật độ tối đa: 625 cây/ha

Cây mới trồng	Đồng/cây	117.000
Cây 01 năm tuổi	Đồng/cây	132.000
Cây 02 năm tuổi	Đồng/cây	152.000
Cây 03 năm tuổi	Đồng/cây	175.000
Cây giai đoạn kinh doanh	Đồng/cây	240.000

Cây Trâm: Mật độ tối đa: 278 cây/ha

Mật độ cây loại A: Không quá 156 cây/ha

Mật độ cây loại B: Không quá 204 cây/ha

Mật độ cây loại C: Không quá 278 cây/ha

Cây mới trồng	Đồng/cây	56.400
Cây một năm tuổi	Đồng/cây	73.500
Cây 02 năm tuổi	Đồng/cây	97.500
Cây 03 năm tuổi	Đồng/cây	130.300
Cây 04 năm tuổi	Đồng/cây	169.100
Cây loại C	Đồng/cây	297.100
Cây loại B	Đồng/cây	361.100
Cây loại A	Đồng/cây	457.100

Cây Dâu ăn trái: Mật độ tối đa: 278 cây/ha

Mật độ cây loại A: Không quá 204 cây/ha

Mật độ cây loại B: Không quá 238 cây/ha

Mật độ cây loại C: Không quá 278 cây/ha

Cây mới trồng	Đồng/cây	75.000
Cây một năm tuổi	Đồng/cây	130.000
Cây 02 năm tuổi	Đồng/cây	179.000
Cây 03 năm tuổi	Đồng/cây	240.000
Cây 04 năm tuổi	Đồng/cây	327.000
Cây loại C	Đồng/cây	887.000
Cây loại B	Đồng/cây	1.207.000
Cây loại A	Đồng/cây	1.607.000

Cây Thanh Trà: Mật độ tối đa: 278 cây/ha

Mật độ cây loại A: Không quá 156 cây/ha

Mật độ cây loại B: Không quá 204 cây/ha

Mật độ cây loại C: Không quá 278 cây/ha

Cây mới trồng	Đồng/cây	81.000
Cây 01 năm tuổi	Đồng/cây	137.000
Cây 02 năm tuổi	Đồng/cây	219.000
Cây 03 năm tuổi	Đồng/cây	314.000
Cây 04 năm tuổi	Đồng/cây	427.000
Cây loại C	Đồng/cây	747.000

Cây loại B	Đồng/cây	1.067.000
Cây loại A	Đồng/cây	1.387.000

Cây Gác: Mật độ tối đa: Giai đoạn mới trồng: 1.666 cây/ha (02 cây/hố trồng); giai đoạn cho sản phẩm: 833 cây/ha

Mật độ cây loại A: Giai đoạn mới trồng không quá 1.000 cây/ha; giai đoạn cho sản phẩm không quá 500 cây/ha

Mật độ cây loại B: Giai đoạn mới trồng không quá 1.250 cây/ha; giai đoạn cho sản phẩm không quá 625 cây/ha

Mật độ cây loại C: Giai đoạn mới trồng không quá 1.666 cây/ha; giai đoạn cho sản phẩm không quá 833 cây/ha

Cây mới trồng	Đồng/cây	47.000
Cây loại C	Đồng/cây	191.000
Cây loại B	Đồng/cây	287.000
Cây loại A	Đồng/cây	383.000

Cây Nho: Mật độ tối đa: 2.000 cây/ha

Cây mới trồng	Đồng/cây	65.000
Cây 01 năm tuổi	Đồng/cây	200.000
Cây trên 01 năm tuổi	Đồng/cây	370.000
Cây già cỗi	Đồng/cây	110.000

Cây Siro: Mật độ tối đa: 1.600 cây/ha

Mật độ cây loại A : Không quá 1.111 cây/ha

Mật độ cây loại B : Không quá 1.333 cây/ha

Mật độ cây loại C: Không quá 1.600 cây/ha

Cây mới trồng	Đồng/cây	78.000
Cây 01 năm tuổi	Đồng/cây	94.000
Cây 02 năm tuổi	Đồng/cây	110.000
Cây loại C	Đồng/cây	230.000

Cây loại B	Đồng/cây	276.000
Cây loại A	Đồng/cây	312.000

Cây Chanh Dây: Mật độ tối đa: 1.300 cây/ha

Mật độ cây loại A : Không quá 800 cây/ha

Mật độ cây loại B : Không quá 1.000 cây/ha

Mật độ cây loại C : Không quá 1.300 cây/ha

Cây mới trồng	Đồng/cây	50.000
Cây 01 năm tuổi	Đồng/cây	95.000
Cây 02 năm tuổi	Đồng/cây	135.000
Cây loại C	Đồng/cây	210.000
Cây loại B	Đồng/cây	290.000
Cây loại A	Đồng/cây	356.000

Phụ lục III
MỨC BỒI THƯỜNG CÂY HOA, CÂY CẢNH TRỒNG NGOÀI ĐẤT NĂM
2023

(Ban hành kèm theo Quyết định số 23/2023/QĐ-UBND ngày 05 tháng 6 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu)

Tt	Các loại cây hoa, cây cảnh (trồng ngoài đất)	Đơn vị tính	Đơn giá	Mật độ (cây/ha)
I	Cây cảnh lâu năm			
1	Cây phát tài	đồng/cây	36.000	
2	Cây sứ			
	Cây sứ có chiều cao dưới 1m	đồng/cây	165.000	
	Cây sứ có chiều cao từ 1m đến dưới 2m	đồng/cây	520.000	
	Cây sứ có chiều cao từ 2m đến 3m	đồng/cây	800.000	
	Cây sứ có chiều cao từ 3m trở lên	đồng/cây	950.000	
3	Cây bông trang			
	Cây bông trang chiều cao dưới 1m	đồng/cây	50.000	
	Cây bông trang có chiều cao từ 1m trở lên	đồng/cây	80.000	
4	Cây dừa cảnh			
	Cây có chiều cao dưới 0,5m	đồng/cây	45.000	
	Cây cao từ 0,5m đến dưới 1m	đồng/cây	60.000	
	Cây cao từ 1 m trở lên	đồng/cây	100.000	
5	Cây cau vàng và các loại cau cảnh khác			
	Cây có chiều cao dưới 0,5m	đồng/cây	84.000	
	Cây có chiều cao từ 0,5m đến dưới 1m	đồng/cây	115.000	
	Cây có chiều cao từ 1m đến dưới 2m	đồng/cây	168.000	
	Cây có chiều cao từ 2m trở lên	đồng/cây	300.000	
6	Cây thiên tuế, vạn tuế			
	Cây có đường kính gốc dưới 5cm	đồng/cây	25.000	

Tt	Các loại cây hoa, cây cảnh (trồng ngoài đất)	Đơn vị tính	Đơn giá	Mật độ (cây/ha)
	Cây có đường kính gốc từ 5cm đến dưới 10cm	đồng/cây	70.000	
	Cây có đường kính gốc từ 10cm đến dưới 20cm	đồng/cây	150.000	
	Cây có đường kính gốc từ 20cm trở lên	đồng/cây	300.000	
	Cây chuối ngọc			
7	Cây có chiều cao dưới 0,5m	đồng/cây	50.000	
	Cây có chiều cao từ 0,5m trở lên	đồng/cây	75.000	
	Cây đình lăng			
8	Cây đình lăng có chiều cao dưới 0,5m	đồng/cây	30.000	
	Cây đình lăng có chiều cao từ 0,5m trở lên	đồng/cây	80.000	
	Cây bông giấy			
	Cây có đường kính gốc dưới 1cm	đồng/cây	20.000	
9	Cây có ĐK gốc từ 01cm đến dưới 3cm	đồng/cây	90.000	
	Cây có ĐK gốc từ 3cm đến dưới 5cm	đồng/cây	120.000	
	Cây có ĐK gốc từ 5cm trở lên	đồng/cây	250.000	
	Cây mai vàng, mai trắng và các loại cây cảnh khác tương tự			
	Cây có đường kính gốc dưới 1cm	đồng/cây	20.000	
	Cây có ĐK gốc từ 01cm đến dưới 2cm	đồng/cây	80.000	
10	Cây có ĐK gốc từ 2cm đến dưới 3cm	đồng/cây	240.000	
	Cây có ĐK gốc từ 3cm đến dưới 4cm	đồng/cây	350.000	
	Cây có ĐK gốc từ 4cm đến dưới 5cm	đồng/cây	410.000	
	Cây có ĐK gốc từ 5 cm đến dưới 8 cm	đồng/cây	650.000	
	Cây có ĐK gốc từ 8 cm đến dưới 10 cm	đồng/cây	1.500.000	
	Cây có ĐK gốc từ 10 cm trở lên	đồng/cây	2.500.000	

Tt	Các loại cây hoa, cây cảnh (trồng ngoài đất)	Đơn vị tính	Đơn giá	Mật độ (cây/ha)
11	Các loại cây cảnh khác dạng thân gỗ (nhóm cây lâm nghiệp có thể làm cây cảnh có cắt tỉa, sửa tạo dáng như lộc vừng, thông, tùng, bách, phi lao, sung, bồ đề, ngọc lan, bằng lăng, sam, phượng vĩ, hoa sữa, bọ cạp vàng)			
	Cây có đường kính gốc dưới 2cm	đồng/cây	60.000	
	Cây có đường kính gốc từ 2cm đến dưới 5cm	đồng/cây	80.000	
	Cây có đường kính gốc từ 5cm đến dưới 10cm	đồng/cây	150.000	
	Cây có đường kính gốc từ 10cm đến dưới 20cm	đồng/cây	500.000	
	Cây có đường kính gốc từ 20cm đến dưới 30cm	đồng/cây	850.000	
	Cây có đường kính gốc từ 30cm trở lên	đồng/cây	1.500.000	
12	Sanh, si			
	Cây có đường kính gốc dưới 3cm	đồng/cây	36.000	
	Cây có đường kính gốc từ 3cm đến dưới 7cm	đồng/cây	80.000	
	Cây có đường kính gốc từ 7cm đến dưới 15cm	đồng/cây	150.000	
	Cây có đường kính gốc từ 15cm đến dưới 20cm	đồng/cây	250.000	
	Cây có đường kính gốc từ 20cm trở lên	đồng/cây	450.000	
13	Mai chiếu thủy			
	Cây có chiều cao dưới 25 cm	đồng/cây	50.000	
	Cây có chiều cao từ 25 cm đến dưới 50 cm	đồng/cây	100.000	
	Cây có chiều cao từ 50 cm trở lên	đồng/cây	300.000	
14	Kim phát tài, cẩm tú cầu	đồng/cây	100.000	
15	Kim ngân lượng, dạ ngọc minh châu, ngũ gia bì, trắc bá diệp, lài, tuyết sơn			

Tt	Các loại cây hoa, cây cảnh (trồng ngoài đất)	Đơn vị tính	Đơn giá	Mật độ (cây/ha)
	Cây có chiều cao dưới 0,5 m	đồng/cây	80.000	
	Cây có chiều cao từ 0,5 m trở lên	đồng/cây	150.000	
16	Cây cọ cảnh, kê bạc			
	Cây có chiều cao dưới 0,5m	đồng/cây	40.000	
	Cây có chiều cao từ 0,5m đến dưới 1m	đồng/cây	160.000	
	Cây có chiều cao từ 1 m trở lên	đồng/cây	480.000	
17	Trạng nguyên			
	Cây có chiều cao dưới 1 m	đồng/cây	80.000	
	Cây có chiều cao từ 1 m trở lên	đồng/cây	150.000	
18	Đỗ quỳên, sim, mua			
	Cây có chiều cao dưới 0,5 m	đồng/cây	70.000	
	Cây có chiều cao từ 0,5 m đến dưới 1,2m	đồng/cây	120.000	
	Cây có chiều cao từ 1,2 m trở lên	đồng/cây	250.000	
19	Nguyệt quế (nguyệt quý)			
	Cây có chiều cao cây dưới 0,5 m	đồng/cây	80.000	
	Cây có chiều cao cây từ 0,5 m đến dưới 1m	đồng/cây	130.000	
	Cây có chiều cao từ 1 m trở lên	đồng/cây	250.000	
20	Cây si rô			
	Cây có chiều cao dưới 0,5 m	đồng/cây	50.000	
	Cây có chiều cao từ 0,5 m đến dưới 1,2 m	đồng/cây	150.000	
	Cây có chiều cao từ 1,2 m trở lên	đồng/cây	250.000	
21	Hàng rào bông giấy, dâm bụt, bùm sụm và các loại cây tương tự trồng làm hàng rào	đồng/m ²	120.000	
22	Thiết mộc lan, phát dụ			
	Cây có chiều cao dưới 01 m	đồng/cây	80.000	
	Cây có chiều cao từ 1 m trở lên	đồng/cây	120.000	

Tt	Các loại cây hoa, cây cảnh (trồng ngoài đất)	Đơn vị tính	Đơn giá	Mật độ (cây/ha)
23	Cây vạn niên thanh, bạch mã hoàng tử, phú quý, môn, ráy	đồng/cây	50.000	
II	Cây hoa hàng năm			
24	Mào gà, hướng dương, thực dược, sơn quỳ	đồng/m ²	50.000	
25	Cỏ lá gừng	đồng/m ²	45.000	
26	Cỏ nhung	đồng/m ²	50.000	
27	Chuối hoa, thiên điều	đồng/m ²	70.000	
28	Hoa sam, mười giờ, sao nhái, xác pháo, bách nhật, lạc đại, chiều tím, cúc lá nhám	đồng/m ²	30.000	
29	Bạch trinh biên, lan ý, trinh nữ hoàng cung	đồng/m ²	40.000	
30	Náng, đại tướng quân	đồng/m ²	50.000	
31	Sống đời, sen đá, xương rồng	đồng/m ²	45.000	
32	Hoa huệ trắng	đồng/m ²	50.000	62.500
33	Hoa hồng			
	Hoa hồng trồng công trình, cảnh quan	đồng/m ²	100.000	66.666
	Hoa hồng trồng cắt cành	đồng/m ²	50.000	50.000
34	Bông vạn thọ	đồng/m ²	55.000	111.111
35	Lan Mokarra	đồng/m ²	600.000	55.550
36	Lay ơn, loa kèn, lan huệ	đồng/m ²	50.000	250.000
37	Cát tường	đồng/m ²	75.000	350.000
38	Cẩm chương	đồng/m ²	100.000	350.000
39	Dừa cạn, dạ yên thảo, hoa đông hầu, thạch thảo	đồng/m ²	40.000	80.000
40	Cúc (pha lê, kim cương, đại đóa, mâm xôi)	đồng/m ²	100.000	400.000
41	Đồng tiền	đồng/m ²	100.000	80.000
42	Lily	đồng/m ²	150.000	150.000

Phụ lục IV**MỨC BỒI THƯỜNG CÂY LÂM NGHIỆP NĂM 2023**

(Cây trồng bằng vốn tự đầu tư của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân)

(Kèm theo Quyết định số 23/QĐ-UBND ngày 05 tháng 6 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu)

I. Đối với cây lấy gỗ

D: Là đường kính thân cây. Phương pháp đo đường kính thân cây:

- Cây có chiều cao dưới 02m: Đường kính được đo tại điểm giữa chiều cao cây.
- Cây cao từ 02m trở lên: Đo tại điểm cách mặt đất 1,3m (riêng đối với loài cây có hệ rễ mọc bên trên mặt đất, nước như một số loài cây ngập mặn thì đường kính thân cây đo tại vị trí cách cổ rễ 1,3m);
- Những cây tại vị trí 1,3 m có nhiều thân thì mỗi thân cây được tính là 01 cây.

1. Cây trồng đang ở thời kỳ xây dựng cơ bản (đường kính ≤ 15 cm)

a) Nhóm cây sinh trưởng nhanh

Tt	Loại cây/Đường kính	Mật độ cây/ha	Đơn giá bồi thường (đồng/cây)						
			Cây mới trồng (chiều cao < 1m)	$D \leq 2$ (cm)	$2 < D \leq 5$ (cm)	$5 < D \leq 8$ (cm)	$8 < D \leq 11$ (cm)	$11 < D \leq 13$ (cm)	$13 < D \leq 15$ (cm)
1	Cây ngập mặn: Mắm (mắm), Bần, Đước, Cóc	3.300	12.261	24.523	26.148	27.283	28.172	29.061	29.704
2	Muồng hoàng yến	1.200	17.334	34.668	42.337	49.792	57.195	64.598	72.002
3	Keo các loại: Keo lá tràm - tràm bông vàng, Keo lai, Keo tai tượng	3.300	6.614	13.229	17.186	21.066	24.927	28.788	32.649
4	Tràm các loại: Tràm nước-tràm cừ, tràm úc-tràm lai, tràm gió	3.300	6.559	13.119	17.076	20.956	24.817	28.678	32.539

Tt	Loài cây/Đường kính	Mật độ cây/ha	Đơn giá bồi thường (đồng/cây)						
			Cây mới trồng (chiều cao<1m)	D ≤ 2 (cm)	2 < D ≤ 5 (cm)	5 < D ≤ 8 (cm)	8 < D ≤ 11 (cm)	11 < D ≤ 13 (cm)	13 < D ≤ 15 (cm)
5	Phi lao	2.000	17.817	35.633	40.969	46.177	51.354	56.530	61.707
6	Bạch đàn	3.300	6.614	13.229	17.186	21.066	24.927	28.788	32.649
7	Xoan (xoan ta, xoan chịu hạn)	2.500	8.599	17.198	21.834	26.368	30.877	35.385	39.894

b) Nhóm cây sinh trưởng chậm

Tt	Loài cây/Đường kính	Mật độ cây/ha	Đơn giá bồi thường (đồng/cây)								
			Cây mới trồng (chiều cao<1m)	D ≤ 2 cm	2 < D ≤ 4 (cm)	4 < D ≤ 6 (cm)	6 < D ≤ 8 (cm)	8 < D ≤ 10 (cm)	10 < D ≤ 12 (cm)	12 < D ≤ 14 (cm)	14 < D ≤ 15 (cm)
1	Muồng đen	550	25.052	50.105	80.305	95.059	109.812	134.101	146.246	158.391	170.536
2	Xà cừ	850	22.689	45.378	68.067	77.228	87.695	103.411	111.270	119.128	126.986
3	Bằng lăng	800	22.932	45.864	68.257	79.215	90.173	106.872	115.222	123.571	131.921
4	Giáng hương	550	25.209	50.418	80.619	95.372	110.125	134.415	146.560	158.704	170.849
5	Sưa	550	25.209	50.418	80.619	95.372	110.125	134.415	146.560	158.704	170.849
6	Téch (Giá ty)	800	22.976	45.953	68.346	79.304	90.262	106.961	115.311	123.660	132.010
7	Sến cát	700	23.645	47.291	70.138	84.289	96.440	115.524	125.067	134.609	144.151
8	Lát hoa	550	25.001	50.001	80.202	94.955	109.709	133.998	146.143	158.288	170.432
9	Sao đen	800	22.976	45.953	68.346	79.304	90.262	106.961	115.311	123.660	132.010
10	Chiêu liêu	800	22.976	45.953	68.346	79.304	90.262	106.961	115.311	123.660	132.010

Tt	Loài cây/Đường kính	Mật độ cây/ha	Đơn giá bồi thường (đồng/cây)								
			Cây mới trồng (chiều cao < 1m)	D ≤ 2 cm	2 < D ≤ 4 (cm)	4 < D ≤ 6 (cm)	6 < D ≤ 8 (cm)	8 < D ≤ 10 (cm)	10 < D ≤ 12 (cm)	12 < D ≤ 14 (cm)	14 < D ≤ 15 (cm)
11	Cẩm lai	550	26.979	53.958	84.158	98.912	113.665	137.955	150.100	162.244	174.389
12	Dầu rái	850	22.759	45.518	66.901	77.368	87.835	103.552	111.410	119.269	127.127
13	Phượng vĩ	1.000	22.038	44.076	63.034	72.322	81.610	94.970	101.649	108.329	115.008
14	Trôm	1.250	17.924	35.849	52.059	60.011	67.963	78.651	83.995	89.338	94.682
15	Bời lời	850	23.141	46.282	67.665	78.132	88.599	104.315	112.174	120.032	127.891
16	Gỗ đỏ	550	25.209	50.418	80.619	95.372	110.125	134.415	146.560	158.704	170.849
17	Trâm hương (Dó bầu)	550	24.948	49.897	80.097	94.851	109.604	133.894	146.038	158.183	170.328
18	Long não	850	22.051	44.103	65.486	75.953	86.420	102.136	109.995	117.853	125.711

Ghi chú:

* Phân loại nhóm cây sinh trưởng căn cứ theo hướng dẫn kỹ thuật điều tra rừng kèm theo Quyết định số 689/QĐ-TCLN-KL ngày 23/12/2013 của Tổng cục Lâm nghiệp.

* Đối với cây có đường kính thân cây lớn hơn 2cm, bồi thường bằng số cây đo đếm thực tế tại vườn.

* Đối với trường hợp vườn cây có đường kính thân cây ≤ 2 cm có số lượng cây trồng cao hơn mật độ như trên, mức bồi thường số cây vượt mật độ quy định như sau:

- Vượt mật độ đến dưới 30%: Đối với số cây vượt mật độ, mức bồi thường bằng 50% mức bồi thường cây có đường kính tương ứng đối với cây trồng đó.

- Vượt mật độ từ 30% đến dưới 50%: Đối với số cây vượt mật độ, mức bồi thường bằng 40% mức bồi thường cây có đường kính tương ứng đối với cây trồng đó.

- Vượt mật độ từ 50% đến dưới 70%: Đối với số cây vượt mật độ, mức bồi thường bằng 20% mức bồi thường cây có đường kính tương ứng đối với cây trồng đó.

- Vượt mật độ từ 70% trở lên: Đối với số cây vượt mật độ, mức bồi thường bằng 10% mức bồi thường cây có đường kính tương ứng đối với cây trồng đó.

2. Cây ở thời kỳ thu hoạch (đường kính >15 cm)

Tt	Nhóm gỗ/cấp kính D1.3	Đơn giá bồi thường (đồng/cây)					
		15cm<D≤20cm	20cm<D≤25cm	25cm<D≤30cm	30cm<D≤35cm	35cm<D≤40cm	D>40cm
1	Nhóm I	559.371	1.061.015	3.200.970	4.898.786	9.837.593	15.652.571
2	Nhóm II	394.663	744.032	2.280.130	3.475.391	7.396.743	11.711.753
3	Nhóm III	229.954	427.049	1.359.290	2.051.996	4.955.892	7.770.935
4	Nhóm IV	174.608	332.025	1.066.671	1.635.156	3.677.988	5.862.663
5	Nhóm V	155.228	291.006	717.170	1.089.045	2.071.276	3.267.703
6	Nhóm VI-VIII	91.251	150.896	342.226	487.180	923.912	1.354.431

- Đối với cây trầm hương trồng với mục đích tạo trầm thì tính thêm chi phí tác động cây tạo trầm (phải có hóa đơn, chứng từ chi phí tác động cây tạo trầm).

- Phân loại nhóm gỗ: Căn cứ theo Quyết định số 2198/CNR ngày 26/11/1977 của Bộ Lâm nghiệp về ban hành bảng phân loại tạm thời các loại gỗ sử dụng thống nhất trong cả nước.

II. Nhóm cây khác: Cây Tầm vông, Lò ô, các loại Tre, trúc, dừa nước

Tt	Loài cây/cấp kính D_{1.3}	Đơn vị tính	Đơn giá
1	Cây Tầm vông, Lò ô		
	Đường kính từ 4cm trở lên	đồng/cây	25.000
	Đường kính dưới 4 cm	đồng/cây	15.000
2	Tre các loại		
	Đường kính từ 10 cm trở lên	đồng/cây	40.000
	Đường kính 4-10 cm	đồng/cây	25.000
	Đường kính dưới 4 cm	đồng/cây	15.000
3	Trúc các loại	đồng/cây	10.000
4	Dừa nước		
	Chiều cao trung bình < 1m	đồng/m ²	5.000
	Chiều cao trung bình 1-3m	đồng/m ²	10.000
	Chiều cao trung bình >3m	đồng/m ²	20.000

Ghi chú:

- Đối với cây gãy đổ, gãy ngọn không tính giá bồi thường
- Cây tầm vông, Lò ô, Tre các loại đường kính đo tại điểm cách mặt đất 1,3 m